

Bản án số: 62/2017/DS-ST

Ngày: 06-11-2017.

V/v “Tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất theo pháp luật”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Lắm

2. Ông Nguyễn Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 10 và ngày 06 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2017/TLST - DS ngày 15 tháng 02 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2017/QĐXXST - DS, ngày 14 tháng 8 năm 2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 463/TB-TA ngày 27/9/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số ***/** ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Chi ủy quyền cho chị Võ Thị Minh T, sinh năm 1983, có mặt.

Địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trương Thị X – Luật sư – Công ty luật hợp danh L, có mặt.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thanh V, sinh năm 1986, có mặt.

Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1996, có mặt.

Cùng địa chỉ: **Địa chỉ:** Số ***/** ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn B, sinh năm 1953, có mặt.

Nguyễn Văn U, sinh năm 1962, vắng mặt không lý do.

Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1969, vắng mặt không lý do.

Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1, sinh năm 1986, có yêu cầu xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1956, có mặt.

Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nguyễn Văn Q, sinh năm 1961, vắng mặt không lý do.

Địa chỉ: ***/** P, phường *, quận P1, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2016 của nguyên đơn Nguyễn Văn C và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Võ Thị Minh T trình bày như sau:

Ông là con của ông Nguyễn Văn Q1 và bà Trần Thị T1. Ông Q1 và bà T1 gồm có 06 người con tên: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn Q1 đã chết vào năm 1973, bà Trần Thị T1 chết vào năm 2012 và không có để lại di chúc. Khi bà T1 chết có để lại di sản là quyền sử dụng đất, phần đất theo kết quả đo đạc có diện tích là 7.119,4 m², thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Diện tích đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên vào ngày 01/4/1997 cho hộ bà Trần Thị T1. Vào thời điểm này thì hộ bà T1 gồm có bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P nhưng vào thời điểm đăng ký kê khai thì hộ bà T1 chưa có chị P. Hiện tại đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T1, vào năm 2012. Mặc dù GCNQSD đất ghi cấp cho hộ bà T1 nhưng thực tế đất này là của một mình bà T1 vì vào thời điểm năm 1997 thì tất cả các GCNQSD đất đều ghi là hộ. Khi bà T1 chết thì phần đất này do ông Nguyễn Văn H quản lý, đến năm 2015 ông Nguyễn Văn H chết nên phần đất này hiện do Nguyễn Thanh V, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 đang quản lý và canh tác. Nay ông C yêu cầu chia phần đất này làm 06 phần bằng nhau cho Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn H đã chết nên Nguyễn Thanh V và Nguyễn Ngọc P nhận phần thừa kế thế vị của ông H, nhưng ông C chỉ xin nhận phần đất có diện tích 1.179,8 m², vị trí xin nhận có phía Nam giáp thửa **, phía Bắc giáp một phần thửa **, phía Tây giáp đường nhựa cạnh dài 12,97 m, phía Tây giáp một phần thửa **. Trên phần đất đang tranh chấp có cây trồng, nhà, công trình kiến trúc do ông H trồng và xây dựng, có một số cây trồng là do bà T1 trồng nhưng ông C không xác định được cây trồng nào do bà T1 trồng. Trường hợp ông C nhận phần đất có cây trồng nào thì ông C sẽ bồi thường phần giá trị cây trồng này cho bị đơn. Việc thờ cúng, đám giỗ ông bà hằng năm trước đây do ông H thờ cúng, hiện tại do anh V và bà L thờ cúng. Ông C đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không có ý kiến gì khác. Đối với phần đất có diện tích khoảng 11.000 m² đã được phân chia cho Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn Q thì ông không tranh chấp.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Nguyễn Thanh V trình bày như sau:

Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn H, cha anh chết vào năm 2015. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Q1 (ông nội) và bà Trần Thị T1 (bà nội) để lại. Ông Q1 và bà T1 gồm có 06 người con tên: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn H. Sau khi ông Q chết vào năm 1973 thì bà T1 quản lý phần đất này, sau đó bà T1h giao quyền lại cho ông H quản lý từ năm 1983, khi giao không có làm thủ tục, phần đất do hộ bà T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T1 chết vào năm 2012 nên ông H và bà L tiếp tục quản lý phần đất này, đến năm 2015 thì ông H chết nên

anh và chị P quản lý phần đất này cho đến nay. Đất này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T1 nên là đất của hộ bà T1. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên vào ngày 01/4/1997 cho hộ bà Trần Thị T1. Vào thời điểm này thì hộ bà T1 gồm có bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P nên đất này là của 05 người trong hộ khẩu. Hiện tại đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T1, vào năm 2012. Khi còn sống bà T1h đã có di chúc để phần đất này cho mẹ anh là bà Nguyễn Ngọc L và anh nên anh không đồng ý chia thừa kế diện tích đất này theo yêu cầu của ông C. Di chúc này là do Nguyễn Văn V viết và ký tên dùm bà T1 vì bà T1 không biết chữ. Ngoài ra còn có Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Bé B và Giáp Thị T3 ký tên làm chứng. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Trên phần đất đang tranh chấp có cây trồng, nhà, công trình kiến trúc đều do ông Hùng trồng và xây dựng. Trường hợp Tòa có phân chia cho ông C được nhận phần đất có cây trồng nào thì phải bồi thường giá trị cây trồng đó cho anh. Vị trí đất ông C xin nhận anh không đồng ý vì đây là nơi thu hoa lợi lớn nhất cũng là nguồn sống chính của gia đình nhưng anh không xác định được vị trí đất đồng ý để ông C nhận. Trước đây bà T1 có cho các bác mỗi người khoảng 02 công đất nhưng anh không có tranh chấp về phần đất này. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không có ý kiến gì khác.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Nguyễn Ngọc P trình bày như sau:

Chị thống nhất phần trình bày của anh V, không bổ sung gì thêm. Phần di sản của chị được nhận chị sẽ giao lại cho anh Nguyễn Thanh V quản lý sử dụng. Phần cây trồng trên đất là do ông Nguyễn Văn H trồng nhưng chị giao lại tất cả cho anh V, chị không có tranh chấp. Chị đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Ông thống nhất phần trình bày của anh V về nguồn gốc, diện tích đất, thời gian ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn H chết cũng như các hàng thừa kế của ông Q1, bà T1 và người thừa kế thế vị của Nguyễn Văn H. Đất này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị T1 nên là đất của hộ bà T1, gồm có bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P. Việc lập di chúc của bà T1 ông có biết. Ông không đồng ý phân chia di sản này vì trước đây bà T1 đã phân chia đất cho các con, chỉ có ông H ở chung với bà T1 nên chưa được chia. Ông được bà T1 cho 2.200 m² đất ở G, cho ông sau khi tiếp quản chứ ông không nhớ rõ năm nào. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia di sản này theo quy định pháp luật thì phần ông được nhận ông sẽ không nhận mà giao lại cho Nguyễn Thanh V. Cây trồng trên đất là do ông H trồng. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Thanh V, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 đang ở, canh tác và quản lý. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Ut trình bày như sau:

Ông thống nhất phần trình bày của ông B về nguồn gốc, diện tích đất, thời gian ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn H chết cũng như các hàng thừa kế của ông Q1, bà T1 và người thừa kế thế vị của Nguyễn Văn H. Phần đất

tranh chấp là di sản của bà T1 để lại, việc lập di chúc của bà T1 ông có biết. Ông không đồng ý chia thừa kế di sản này vì trước đây bà T1 đã phân chia đất cho các con, chỉ có ông H ở chung với bà T1 nên chưa được chia. Mẹ ông là bà T1 cho ông phần đất 1.800 m², cho thời gian nào ông không nhớ rõ vì đã lâu. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia di sản này theo quy định pháp luật thì phần ông được nhận ông sẽ không nhận mà giao lại cho Nguyễn Thanh V. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Đ trình bày như sau:

Ông thống nhất phần trình bày của ông B, phần đất tranh chấp là di sản của hộ bà T1. Cha mẹ đã cho đất cho anh em trong nhà nên anh em không được quyền yêu cầu phân chia nữa. Bà T1 cho ông phần đất 1.800 m² ở P. Ông không đồng ý phân chia di sản này cho ông C. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia di sản này theo quy định pháp luật thì phần ông được nhận ông sẽ không nhận mà giao lại cho Nguyễn Thanh V. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Q trình bày như sau:

Ông thống nhất phần trình bày của ông B về nguồn gốc, diện tích đất, thời gian ông Nguyễn Văn Q1, bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn H chết cũng như các hàng thừa kế của ông Q1, bà T1 và người thừa kế thế vị của Nguyễn Văn H. Phần đất tranh chấp là di sản của bà T1 để lại. Ông không đồng ý phân chia di sản này. Trong trường hợp phải giải quyết phân chia di sản này theo quy định pháp luật thì ông yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải được nhận trước một phần vì các anh em đã được cho đất còn ông H ở với mẹ thì chưa được chia. Bà T1 cho ông phần đất 2.000 m² và ông C cũng đã được cho 1.800 m². Sau khi để một phần cho ông H thì phần còn lại sẽ chia đều cho các anh em. Nếu ông được nhận một phần thì phần ông được nhận ông sẽ không nhận mà cho lại cho Nguyễn Thanh V. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc L trình bày như sau:

Bà thống nhất phần trình bày của anh V. Bà là vợ của ông Nguyễn Văn, bà về ở trên phần đất này cùng với ông H, bà T1 từ năm 1985 cho đến nay. Bà không đồng ý chia di sản này vì đã có di chúc để lại bà và con bà Nguyễn Thanh V nhưng bà không nhận mà giao lại cho V. Trên phần đất đang tranh chấp hiện tại có bà, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Ngọc P và Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 đang ở. Phần cây trồng trên đất là do chồng bà Nguyễn Văn H trồng nhưng bà giao lại tất cả cho anh V, bà không có tranh chấp. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 trình bày như sau:

Chị là vợ của anh Nguyễn Thanh V, hiện chị đang ở trên phần đất đang tranh chấp. Chị về ở phần đất này từ năm 2011 cho đến nay, chị không có trồng cây, tu bổ đất, nhà cửa trên phần đất này. Phần đất này là của bà Nguyễn Thị T1 để lại cho anh V nên thuộc quyền quyết định của anh V, chị không có liên quan gì. Chị không có yêu cầu Tòa giải quyết vấn đề gì liên quan đến phần đất này. Vì lý do có con nhỏ nên chị xin được vắng mặt vào các lần mời của Tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T1. Tuy nhiên, xét thấy hộ chỉ quản lý về mặt hành chính, vào ngày 22/6/1996 khi ông Nguyễn Văn H đăng ký kê khai thì hộ chưa có chị Nguyễn Ngọc P, vì chị P sinh ngày 24/12/1996. Phần đất có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Q1 nên vào năm 1973 khi ông Q1 chết thì phần đất này bà T1 tiếp tục quản lý nên có cơ sở xác định đất này là của bà T1 để lại. Trên phần đất ông C xin nhận có mộ nhưng đây là mộ của gia đình và ông C cũng là con nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C. Ông C đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên phần đất đang tranh chấp cho anh V.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C; ông C được nhận phần đất có diện tích 500 m² thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre; Anh Nguyễn Thanh V được nhận phần đất có diện tích 4.839,05 m²; Tạm giao phần đất của ông Nguyễn Văn H có diện tích 1.779,85 m², thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất cho anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L tiếp tục quản lý. Buộc ông C phải bồi thường cho anh V phần giá trị cây trồng trên phần đất ông C được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc nhận định:

[1] Phần đất ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia thừa kế tọa lạc ấp Gia P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 cho hộ bà Nguyễn Thị T1. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung của vụ án cần phải giải quyết Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật” được quy định tại Khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện Mỏ Cày Bắc nên căn cứ và Khoản 1 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Do đây là vụ án tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất nên căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì vụ án này còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nội dung vụ án:

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 22/6/2017 nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L1 là phù hợp.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn U, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do lần thứ hai nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông U, bà L, ông Q là phù hợp.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ bà Trần Thị T1 xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 7.078,8 m², thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nhưng theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 30/5/2017 thể hiện phần đất đang tranh chấp có diện tích là 7.119,4 m². Tại Công văn của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M khẳng định diện tích được đo đạc theo họa đồ hiện trạng ngày 30/5/2017 là phù hợp, đúng theo hiện trạng sử dụng đất do chủ sử dụng và các chủ liên kề thống nhất, xác định lại đường ranh giới, mốc giới thửa đất nên có cơ sở để xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 7.119,4 m², thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 11/5/2017 xác định phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre gồm có:

Đất trồng cây lâu năm: 6.819,4 m² x 170.000 đồng/m² = 1.159.298 đồng.

Đất ở: 300 m² x 312.000 đồng/m² = 93.600.000 đồng.

Nguồn gốc phần đất các bên đều thừa nhận là của ông Q1, bà T1, khi ông Q1 chết bà T1 tiếp tục quản lý phần đất này và đã được cấp GCNQSD đất cho hộ bà Trần Thị T1, cấp lần đầu tiên vào 01/4/1997, được cấp đổi vào ngày 07/12/2012. Theo quy định tại Điều 108 Bộ luật dân sự thì tài sản chung của hộ gia đình được hình thành do các thành viên trong hộ cùng đóng góp và tạo lập hoặc có sự thỏa thuận. Xét thấy, các đương sự đều thống nhất ông H sống với bà T1 từ nhỏ, bà L được cưới về từ năm 1985 đã cùng với ông H, bà T1 sinh sống, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây trên phần đất đang tranh chấp này, bà T1 cũng không có ý kiến gì về vấn đề này nên có cơ sở để xác định đây là sự thỏa thuận giữa bà T1, ông H, bà L về việc thống nhất phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của hộ bà Trần Thị T1 và các thành viên trong hộ đều được quản lý, canh tác, sử dụng và định đoạt đối với diện tích đất này. Mặt khác, tại Công văn số 938/CNMCB-TTTLT ngày 11/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Bắc xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào năm 1997 là hộ, đến năm 2012 được dự án VLAP đo đạc lại và cấp đổi vẫn là hộ. Vì vậy, có cơ sở để xác định phần đất đang tranh chấp là của hộ bà Trần Thị T1. Theo xác nhận ngày 08/10/2017 của Công an xã H xác định hộ bà Trần Thị T1 vào năm 1997 gồm có 05 nhân khẩu là bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P. Tuy nhiên, vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì anh V, chị P chưa đủ 15 tuổi theo quy định của Bộ luật dân sự nên chưa có quyền quyết định trong diện tích đất nêu trên. Xét về nguồn gốc đất thì tất cả các đương sự đều thống nhất là của bà Trần Thị T1 nên Tòa án xét thấy cần chia phần đất này làm 04 phần bằng nhau, trong đó bà T1 nhận 02 phần tương ứng với diện tích 3.559,5 m², bà L, ông H mỗi người nhận 01 phần tương ứng với diện tích 1.779,9 m².

Bà T1 chết vào năm 2012, ông Nguyễn Văn Q1 (chồng bà T1) chết vào năm 1973, cha mẹ bà T1 đều đã chết. Bà T1 gồm có 06 người con tên: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn H.

Ông Nguyễn Văn H đã chết vào năm 2015, ông H gồm có hai người con tên Nguyễn Thanh V và Nguyễn Ngọc P. Hiện tại trên phần đất này có anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 đang ở và quản lý. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh V, chị P, ông Đ, ông U, ông B, ông Q, bà L cho rằng trước khi chết bà T1 có lập tờ di chúc để lại phần đất này cho anh V và bà L nên không đồng ý chia thừa kế. Mặt khác, khi còn sống bà T1 đã phân chia diện tích đất cho các con, chỉ có ông H còn ở chung với bà T1 nên chưa được chia. Anh V, chị P, bà L cho rằng do bà T1 không biết chữ nên có nhờ Nguyễn Văn V viết dùm tờ di chúc và anh V ký tên dùm bà T1. Ngoài ra còn có Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Bé B và Giáp Thị T3 ký tên làm chứng. Xét thấy, bà T1 không biết chữ không thể ký tên được thì phải điểm chỉ nhưng bà T1 lại nhờ anh Nguyễn Văn V ký tên dùm bà là không phù hợp với quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015 nên xác định Tờ di chúc được lập ngày 03/5/2011 không hợp pháp. Tòa án đã ra Thông báo giao nộp chứng cứ yêu cầu anh V, chị P, ông Đ, ông U, ông B, ông Q, bà L cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khi bà T1 còn sống có lập di chúc để lại phần đất đang tranh chấp cho anh V và bà L nhưng không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, việc ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy, hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T1 gồm có 06 người con là: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn H (chết vào năm 2015, ông H gồm có hai người con tên Nguyễn Thanh V và Nguyễn Ngọc P), phần di sản của bà T1 gồm diện tích đất 7.119,4 m², thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nên cần phải xem xét phân chia di sản trên làm 06 phần. Trong đó, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn U, chị Nguyễn Ngọc P xác định phần di sản mình được nhận giao lại cho anh Nguyễn Thanh V sử dụng và anh V cũng đồng ý nhận nên anh V được thừa hưởng 05 phần, ông C được nhận 01 phần. Phần di sản do bà T1 để lại có diện tích 3.559,5 m² nên nếu phân chia làm 06 phần bằng nhau thì mỗi kỹ phần có diện tích là 593,25 m². Tuy nhiên, xét thấy sau khi bà T1 chết thì bà L, anh V là người thờ cúng làm giỗ ông bà hằng năm nên cần thiết phải để cho anh V một phần diện tích đất dùng vào việc thờ cúng ông bà nên ông C được nhận phần đất có diện tích 500,5 m² đất trồng cây lâu năm là phù hợp. Trên phần đất đang tranh chấp có ngôi nhà để thờ cúng ông bà do anh V, chị P, bà L, chị L1 đang ở nên anh Nguyễn Thanh V được nhận diện tích đất còn lại là 3.059 m², trong đó có 300 m² đất ở và 2.759 m² đất trồng cây lâu năm. Ghi nhận việc bà Nguyễn Ngọc L giao phần đất bà được nhận cho anh V nên tổng diện tích đất anh V được nhận là 4.839 m².

Trên phần đất ông Nguyễn Văn C được nhận có các cây trồng do ông Nguyễn Văn H (cha anh Nguyễn Thanh V) trồng và các đương sự thống nhất giao cho anh V.

Phần cây trồng trên phần đất ông C được nhận gồm có:

Dừa trên 06 năm tuổi: 11 cây x 1.500.000 đồng/cây = 16.500.000 đồng.

Măng cụt từ 08 năm đến dưới 13 năm tuổi: 11 cây x 2.000.000 đồng/cây = 22.000.000 đồng.

Bòn bon từ 05 năm đến dưới 10 năm tuổi: 12 cây x 500.000 đồng/cây = 6.000.000 đồng.

Tắc từ 02 năm tuổi trở lên: 17 cây x 150.000 đồng/cây = 2.550.000 đồng.

Phần cây trồng có giá trị là 47.050.000 đồng nên buộc ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ bồi thường cho anh Nguyễn Thanh V giá trị cây trồng với số tiền là 47.050.000 đồng.

Đối với chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Hoàng Thị Hồng L đang cùng anh Nguyễn Thanh V quản lý toàn bộ phần đất này nên có nghĩa vụ phải cùng anh V giao lại phần đất mà ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng.

Tạm giao phần đất của ông Nguyễn Văn H có diện tích 1.779,9 m², thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất cho anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L tiếp tục quản lý.

Ghi nhận các đương sự không yêu cầu phân chia nhà, công trình kiến trúc, cây trồng trên phần đất đang tranh chấp.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí đo đạc định giá là 3.218.000 đồng. Trong đó: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 302.000 đồng, anh Nguyễn Thanh V phải chịu 2.916.000 đồng nhưng do ông Nguyễn Văn C đã tạm nộp xong nên buộc anh V phải hoàn trả lại cho ông C 2.916.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Trong đó: Ông Nguyễn Văn C phải nộp án phí : $(500,5\text{m}^2 \times 170.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 4.254.000 \text{ đồng}$, phần tài sản anh V được nhận có giá trị là $(300\text{m}^2 \times 312.000 \text{ đồng/m}^2) + (4.539 \text{ m}^2 \times 170.000 \text{ đồng/m}^2) = 865.230.000 \text{ đồng}$ nên anh Nguyễn Thanh V phải nộp án phí là $36.000.000 \text{ đồng} + (865.230.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 37.957.000 \text{ đồng}$.

[6] Từ những nhận định nêu trên xét thấy quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa án về diện tích đất là di sản của bà Nguyễn Thị T1 nên không được chấp nhận toàn bộ.

[7] Từ những phân tích nêu trên cho thấy quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là phù hợp với nhận định của Tòa nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 217, 218, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 649, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C.

Cụ thể tuyên:

Chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 3.559,5 m², thuộc một phần thửa số 53, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre như sau:

Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất 500,5 m² (thửa **C – đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 có trách nhiệm giao lại. Phần đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp một phần thửa số ** (thửa **B) cạnh dài 49,32m + 9,09m + 16,73m.

Phía Nam: giáp thửa số ** và thửa số ** cạnh dài 75,24m.

Phía Đông: giáp một phần thửa số ** (thửa **B) cạnh dài 6,5m.

Phía Tây: giáp đường nhựa cạnh dài 6,5m.

Anh Nguyễn Thanh V được quyền sử dụng đất 4.839 m² (thửa **B), trong đó có 300 m² đất ở và 4.539 m² đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất do anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Hoàng Thị Hồng L1 đang quản lý. Phần đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp một phần thửa số ** (thửa **A) cạnh dài 115,63m.

Phía Nam: giáp 81, một phần thửa số ** (**C) và rạch cạnh dài 75,23m + 6,5m + 41,11m + 2,56m.

Phía Đông: giáp thửa số ** cạnh dài 42,85m .

Phía Tây: giáp đường nhựa cạnh dài 39,81m.

Tạm giao phần đất của ông Nguyễn Văn H có diện tích 1.779,9 m² (thửa **A), thuộc một phần thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất cho anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc L tiếp tục quản lý. Phần đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp thửa số ** cạnh dài 114,75m.

Phía Nam: giáp một phần thửa số ** (**B) cạnh dài 115,63m.

Phía Đông: giáp thửa số ** cạnh dài 15,47m .

Phía Tây: giáp đường nhựa cạnh dài 15,46m.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số **, tờ bản đồ số *, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Thanh V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nhận nêu trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải bồi thường cho anh Nguyễn Thanh V giá trị cây trồng trên phần đất được nhận số tiền 47.050.000 đồng.

Chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 302.000 đồng, anh Nguyễn Thanh V phải chịu 2.916.000 đồng nhưng do ông Nguyễn Văn C đã tạm nộp xong nên buộc anh V phải hoàn trả lại cho ông C 2.916.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Nguyễn Thanh V phải nộp 37.957.000 đồng

Buộc ông Nguyễn Văn C phải nộp 4.254.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.180.000 đồng theo biên lai thu số ***** ngày

****/**/****** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên còn phải nộp thêm 3.074.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn (15) mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Các đương sự (9b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Kim Sang